

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

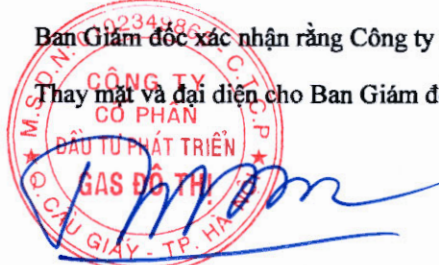
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.038.519.730	328.727.476.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	99.463.918.126	93.701.993.997
1. Tiền	111		11.883.918.126	10.681.993.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.580.000.000	83.020.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	90.846.488.596	93.091.515.486
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.846.488.596	93.091.515.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.983.167.167	118.142.314.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	113.964.167.380	114.637.358.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700.701.303	617.882.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.319.167.721	3.031.583.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(869.237)	(146.520.041)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.010.600
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.454.218.979	21.916.292.881
1. Hàng tồn kho	141		15.454.218.979	21.916.292.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.726.862	1.875.359.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	290.726.862	1.783.719.352
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	24.083.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	67.556.801
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.495.255.605	28.799.660.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.849.926.066	2.011.940.124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	7.802.353.101	8.219.794.224
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	90.995.872	90.995.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(6.043.422.907)	(6.298.849.972)
II. Tài sản cố định	220		9.085.087.848	3.149.498.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.957.474.945	2.957.385.924
- Nguyên giá	222		14.155.178.074	8.783.428.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.197.703.129)	(5.826.042.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227		127.612.903	192.112.903
- Nguyên giá	228		428.280.000	428.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.667.097)	(236.167.097)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.432.247.830	8.946.268.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.432.247.830	8.946.268.312
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	408.438.645	547.601.496
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		408.438.645	547.601.496
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.719.555.216	14.144.352.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.719.555.216	14.144.352.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		353.533.775.335	357.527.137.273

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.213.979.809	140.096.381.851
I. Nợ ngắn hạn	310		138.694.787.080	135.642.368.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	118.481.573.769	124.110.666.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.376.641.614	1.754.122.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.980.471.206	401.626.079
4. Phải trả người lao động	314		1.702.559.810	2.410.803.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	236.843.272	1.360.310.191
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.216.143	102.089.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.731.276.787	3.531.576.138
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	3.714.349.279	1.326.389.362
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.342.855.200	644.784.792
II. Nợ dài hạn	330		1.519.192.729	4.454.013.292
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	372.653.168
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	66.214.307	22.590.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.452.978.422	4.058.770.124
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.319.795.526	217.430.755.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	213.319.795.526	217.430.755.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.206.148.840	10.317.108.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		760.477.211	597.646.034
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.445.671.629	9.719.462.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		353.533.775.335	357.527.137.273



Nguyễn Thành Đôn
 Giám đốc

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	
			2015	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		663.001.342.760	853.272.177.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	663.001.342.760	853.272.177.100
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	636.807.817.440	823.259.890.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.193.525.320	30.012.286.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.838.746.655	11.014.497.334
7. Chi phí tài chính	22		891.000	4.094.304
8. Chi phí bán hàng	25	25	11.176.000.522	10.073.519.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.782.386.911	17.979.652.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.072.993.542	12.969.516.985
11. Thu nhập khác	31	26	2.099.440.229	502.130.743
12. Chi phí khác	32		19.008.606	725.911.334
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.080.431.623	(223.780.591)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.153.425.165	12.745.736.394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.573.753.536	2.750.324.420
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	143.860.322
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.579.671.629	9.851.551.652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	221	410



Nguyễn Thành Đơn
 Giám đốc

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	723.710.919.362	967.670.452.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(697.542.999.162)	(921.119.227.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.030.018.996)	(18.481.301.364)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.091.862.108)	(4.407.077.508)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.618.945.811	4.905.337.606
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.522.316.531)	(6.971.967.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.142.668.376	21.596.216.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.236.360.894)	(8.662.488.466)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.853.913.543)	(117.557.009.282)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.238.103.284	104.141.380.170
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.656.513.071	12.294.446.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.804.341.918	(9.783.670.925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(7.263.815.905)	(11.953.806.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.263.815.905)	(11.953.806.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	5.683.194.389	(141.261.036)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.701.993.997	93.829.909.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.729.740	13.345.737
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	99.463.918.126	93.701.993.997



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 103 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 122).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Chi nhánh tại Vũng Tàu đã giải thể theo Nghị quyết số 01/KĐT-NQHĐQT ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	580.117.407	246.652.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.303.800.719	10.435.341.012
Các khoản tương đương tiền (*)	87.580.000.000	83.020.000.000
	<u>99.463.918.126</u>	<u>93.701.993.997</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	90.846.488.596	90.846.488.596	93.091.515.486	93.091.515.486
	<u>90.846.488.596</u>	<u>90.846.488.596</u>	<u>93.091.515.486</u>	<u>93.091.515.486</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	408.438.645	408.438.645	547.601.496	547.601.496
	<u>408.438.645</u>	<u>408.438.645</u>	<u>547.601.496</u>	<u>547.601.496</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Hướng Minh	6.598.358.952	14.540.219.450
- Công ty TNHH MTV Gas Venus	11.435.758.555	16.176.299.950
- Công ty Cổ phần Nam Bạch Đằng	14.848.131.177	6.099.434.374
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.081.918.696	77.821.404.496
	113.964.167.380	114.637.358.270
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	2.390.138.917
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.035.416.998	4.955.416.998
- Các khoản phải thu khách hàng khác	557.694.637	55.135.760
	7.802.353.101	8.219.794.224

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.975.770.720	878.417.706
- Tạm ứng	949.219.752	1.094.764.800
- Các khoản phải thu khác	394.177.249	1.058.400.509
	3.319.167.721	3.031.583.015
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	90.995.872	90.995.872
	90.995.872	90.995.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu, cho vay quá hạn	7.805.250.558	1.760.958.414		8.708.194.359	2.262.824.346	
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.035.416.998	1.210.625.099	49	4.955.416.998	1.483.825.099	37
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	-	59	2.390.138.917	-	47
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	245.730.765	34	819.102.549	409.551.274	22
Các đối tượng khác	560.592.094	304.602.550		543.535.895	369.447.973	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.268.371.365	-	8.890.319.761	-
Công cụ, dụng cụ	19.051.112	-	64.472.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.937.034.596	-	10.823.951.574	-
Hàng hoá	2.229.761.906	-	2.137.549.072	-
Cộng	15.454.218.979	-	21.916.292.881	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.681.599	50.643.675
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.045.263	1.733.075.677
	290.726.862	1.783.719.352
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	15.590.788.256	13.767.877.656
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.766.960	376.474.523
	15.719.555.216	14.144.352.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	222.458.772	1.494.762.818	138.307.899	6.927.899.342	8.783.428.831
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	7.815.320.333	7.815.320.333
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(41.788.809)	-	(41.788.809)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(2.401.782.281)	(2.401.782.281)
Tại ngày 31/12/2015	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.341.437.394	14.155.178.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	221.823.708	1.494.762.818	113.451.689	3.996.004.692	5.826.042.907
Trích khấu hao trong năm	635.064	-	11.290.000	1.099.707.217	1.111.632.281
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(41.788.809)	-	(41.788.809)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(1.698.183.250)	(1.698.183.250)
Tại ngày 31/12/2015	222.458.772	1.494.762.818	82.952.880	3.397.528.659	5.197.703.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	-	-	13.566.210	8.943.908.735	8.957.474.945
Tại ngày 31/12/2014	635.064	-	24.856.210	2.931.894.650	2.957.385.924

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 3.133.439.431 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.972.056.407 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	45.500.000	3.649.806.846
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm gas trung tâm Dự án Yên Hòa	-	523.248.888
Trạm gas trung tâm Dự án CT1, CT2 Ngô Thị Nhậm - Hà Đông	434.383.107	400.068.561
Trạm gas trung tâm Dự án Dương Nội	-	1.838.455.992
Khác	657.201.656	1.239.524.958
	2.432.247.830	8.946.268.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	110.703.264.923	111.770.173.821
Các đối tượng khác	7.778.308.846	12.340.492.563
	<u>118.481.573.769</u>	<u>124.110.666.384</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>113.451.899.887</u>	<u>117.731.614.599</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	<u>Phát sinh trong năm</u>			31/12/2015 VND
	31/12/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	381.250.051	2.951.751.940	1.829.572.212	1.503.429.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(67.556.801)	1.584.500.002	1.091.862.108	425.081.093
Thuế thu nhập cá nhân	20.376.028	326.088.869	294.504.563	51.960.334
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	<u>334.069.278</u>	<u>4.868.340.811</u>	<u>3.221.938.883</u>	<u>1.980.471.206</u>
Trong đó:				
<i>Các khoản khác phải thu nhà nước</i>	<i>67.556.801</i>			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>401.626.079</i>			<i>1.980.471.206</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án	10.000.000	566.805.678
Chi phí phải trả khác	226.843.272	793.504.513
	<u>236.843.272</u>	<u>1.360.310.191</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại)
		VND
a) Ngắn hạn		
Vay mượn LPG	5.387.672.546	-
Phải trả cổ tức	1.395.655.285	1.118.294.205
Kinh phí công đoàn	183.648.013	193.805.987
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	359.924.000	568.766.719
Phải trả các tổ đội thi công	200.999.352	1.360.329.934
Các khoản khác	203.377.591	290.379.293
	7.731.276.787	3.531.576.138
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.214.307	22.590.000
	66.214.307	22.590.000

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành
	sản phẩm
	VND
Tại ngày 01/01/2015	5.385.159.486
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.167.698.984
Hoàn nhập dự phòng	(1.976.895.223)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(408.635.546)
Tại ngày 31/12/2015	5.167.327.701
	31/12/2015
	VND
Chi tiết:	
- Nợ ngắn hạn	3.714.349.279
- Nợ dài hạn	1.452.978.422
	5.167.327.701

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về xác suất các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	1.790.614.594	806.000.778	14.019.248.503	221.132.895.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.851.551.652	9.851.551.652
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	5.808.581	5.808.581
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.162.000.000)	(1.162.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.265.500.000)	(12.265.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	1.790.614.594	806.000.778	10.317.108.736	217.430.755.422
Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	-	-	-	(1.790.614.594)	1.790.614.594	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	10.317.108.736	217.430.755.422
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.579.671.629	5.579.671.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(1.968.087.367)	(1.968.087.367)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.548.000.000)	(7.548.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(42.544.158)	(42.544.158)
Số dư tại ngày 31/12/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	6.206.148.840	213.319.795.526

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 7.548.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.968.087.367 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định trích các khoản thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc trích như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015		Vốn đã góp 31/12/2015	Vốn đã góp 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
ENN Energy	82.820.000.000	43,89%	82.820.000.000	82.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500.000.000	3,97%	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	67.000.000.000	35,51%	67.000.000.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	31.380.000.000	16,63%	31.380.000.000	31.380.000.000
	<u>188.700.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>188.700.000.000</u>	<u>188.700.000.000</u>

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.001.342.760	853.272.177.100
Doanh thu bán hàng hóa	636.491.904.170	802.942.819.918
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.093.961.319	46.032.172.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.415.477.271	4.297.184.848
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.001.342.760	853.272.177.100

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	614.632.269.531	782.554.207.079
Giá vốn hoạt động xây dựng	19.658.575.486	37.471.653.277
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.516.972.423	3.234.030.006
	636.807.817.440	823.259.890.362

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.753.866.084	11.000.077.993
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.880.571	14.419.341
	8.838.746.655	11.014.497.334

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	6.464.895.138	12.487.552.612
Chi phí nhân công	20.063.751.117	23.761.663.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.132.281	1.367.556.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.796.364.397	19.923.757.328
	46.501.142.933	57.540.529.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	2.893.031.462	2.705.927.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.997.306.961	6.304.822.332
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.796.949	770.284.865
- Các khoản chi phí bán hàng khác	468.865.150	292.485.328
	<u>11.176.000.522</u>	<u>10.073.519.871</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	12.520.351.909	11.908.262.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.062.365.197	6.573.075.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.529.770	535.278.100
- Hoàn nhập các khoản dự phòng	(401.077.869)	(1.349.816.211)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	270.217.904	312.853.465
	<u>18.782.386.911</u>	<u>17.979.652.912</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	1.976.895.223	347.520.815
Thu nhập khác	122.545.006	154.609.928
	<u>2.099.440.229</u>	<u>502.130.743</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.153.425.165	12.745.736.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chênh lệch doanh thu tính thuế	-	(575.441.287)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	301.109.285
Thu nhập chịu thuế	7.153.425.165	12.471.404.392
Thuế suất	22%	22%
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	6.615.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.573.753.536</u>	<u>2.750.324.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.579.671.629	9.851.551.652
Trừ: Quỹ Khen thưởng phúc lợi tạm trích	(1.162.000.000)	(1.968.087.367)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(132.000.000)	(132.000.000)
Trừ: Giảm khác (i)	(121.273.898)	(13.345.737)
Cộng: Tăng khác	-	5.808.581
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.164.397.731	7.743.927.129
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	221	410

- (i) Giảm khác phản ánh ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ và các khoản điều chỉnh tiền thuế nộp trong năm.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	612.945.368	598.184.033

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.983.032.444	3.191.891.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.769.745.112	10.658.150.445
Sau năm năm	-	1.094.627.111
	11.752.777.556	14.944.668.556

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Phân loại lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.463.918.126	93.701.993.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.254.927.241	93.639.116.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.183.172.178	118.438.610.181
Tổng cộng	308.902.017.545	305.779.721.160
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	126.095.416.850	127.471.026.535
Chi phí phải trả	236.843.272	1.360.310.191
Tổng cộng	126.332.260.122	128.831.336.726

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có thay đổi về giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.463.918.126	-	99.463.918.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.846.488.596	408.438.645	91.254.927.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.333.246.112	1.849.926.066	118.183.172.178
Tổng cộng	306.643.652.834	2.258.364.711	308.902.017.545

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.029.202.543	66.214.307	126.095.416.850
Chi phí phải trả	236.843.272	-	236.843.272
Tổng cộng	126.266.045.815	66.214.307	126.332.260.122

Chênh lệch thanh khoản thuần	180.377.607.019	2.192.150.404	182.569.757.423
-------------------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

31/12/2014 (Phân loại lại)	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.701.993.997	-	93.701.993.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.091.515.486	547.601.496	93.639.116.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.426.670.057	2.011.940.124	118.438.610.181
Tổng cộng	303.220.179.540	2.559.541.620	305.779.721.160

31/12/2014 (Phân loại lại)	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Phải trả người bán và phải trả khác	127.448.436.535	22.590.000	127.471.026.535
Chi phí phải trả	1.360.310.191	-	1.360.310.191
Tổng cộng	128.808.746.726	22.590.000	128.831.336.726

Chênh lệch thanh khoản thuần	174.411.432.814	2.536.951.620	176.948.384.434
-------------------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -
 Công ty Kinh doanh sản phẩm khí
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Mua hàng	596.433.520.576	764.704.229.296
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	23.741.446.856	55.702.844.202
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam tại Cần Thơ	122.977.636	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam tại Nha Trang	448.557.620	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	17.192.166
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	1.284.361.318	1.320.860.755
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	565.534.979.115	704.238.351.768
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.774.998.182	2.308.049.091
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	969.090.312	1.071.799.415
Viện Dầu khí Việt Nam	2.557.109.536	45.131.899

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	113.451.899.887	117.731.614.599
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.132.592.700	4.592.759.772
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam tại Cần Thơ	19.170.900	10.519.605
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam tại Nha Trang	46.180.602	26.241.625
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	119.524.800	96.645.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	110.703.264.923	111.770.173.821
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	178.788.000	179.004.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.370.484	2.941.755
Viện Dầu khí Việt Nam	28.316.992	831.638.535
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	221.690.486	221.690.486
Phải trả khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	5.381.875.800	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.664.488.770	1.306.050.184
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	132.000.000	132.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung
Kính, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty đã được phân loại lại và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014						
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	122.857.152.494	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	114.637.358.270	Phân loại lại và đổi tên
			2. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8.219.794.224	Phân loại lại
2. Các khoản phải thu khác	135	1.936.818.215	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.936.818.215	Phân loại lại và đổi mã số
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(6.445.370.013)	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(146.520.041)	Phân loại lại và đổi mã số
			6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(6.298.849.972)	Phân loại lại
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.109.275.400	7. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.094.764.800	Phân loại lại
			8. Phải thu dài hạn khác	216	12.500.000	Phân loại lại
			9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2.010.600	Phân loại lại
5. Tài sản dài hạn khác	268	78.495.872	10. Phải thu dài hạn khác	216	78.495.872	Phân loại lại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.531.876.138	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.531.576.138	Phân loại lại
			2. Phải trả dài hạn khác	337	300.000	Phân loại lại
2. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.385.159.486	3. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.326.389.362	Phân loại lại
			4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.058.770.124	Phân loại lại
3. Doanh thu chưa thực hiện	335	474.742.713	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	372.653.168	Phân loại lại và đổi mã số
			6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	102.089.545	Phân loại lại
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	806.000.778	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.596.615.372	Phân loại lại và đổi mã số
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.790.614.594	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	515	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	410	Trình bày lại
-----------------------------	----	-----	-----------------------------	----	-----	---------------



Nguyễn Thành Đôn
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2016

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu